

Một số chỉ tiêu tín dụng chủ yếu trên địa bàn Tháng 4 năm 2024

Đơn vị: tỷ đồng, %

	Chỉ tiêu	Số liệu đến 31/3/2024	Ước thực hiện đến 30/4/2024	Tăng/giảm 31/3/2024 so với 31/12/23 (%)	Tăng/giảm 30/4/24 so với 31/12/23 (%)
A	B	1	2	3	4
I	NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	67.632	68.055	-0,96%	-0,34%
	<i>Trong đó: huy động >12 tháng</i>	18.864	18.920	1,38%	1,68%
1	Tiền gửi	67.032	67.375	-0,87%	-0,36%
1.1	Theo loại tiền tệ				
	Đồng Việt Nam	66.678	66.972	-0,61%	-0,17%
	Ngoại tệ	354	403	-33,08%	-23,82%
1.2	Theo cơ cấu tiền gửi				
	Tiền gửi tiết kiệm	45.432	46.112	-0,59%	0,89%
	Tiền gửi của khách hàng (Có kỳ hạn, không kỳ hạn, vốn chuyên dùng, ký quỹ)	21.600	21.263	-1,43%	-2,97%
2	Phát hành giấy tờ có giá	600	680	-10,85%	1,04%
	Đồng Việt Nam	600	680	-10,85%	1,04%
	Ngoại tệ	0	0		
II	TỔNG DƯ NỢ	108.614	109.482	1,67%	2,48%
1	Phân theo kỳ hạn				
	Dư nợ ngắn hạn	82.588	83.277	2,41%	3,26%
	Dư nợ trung dài hạn	26.026	26.205	-0,61%	0,07%
2	Phân theo nội ngoại tệ				
	Dư nợ bằng VND	105.495	106.292	1,73%	2,50%
	Dư nợ bằng Ngoại tệ	3.119	3.190	-0,38%	1,88%
3	Nợ xấu	1.170	950	39,62%	13,37%
4	Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	1,08%	0,87%		
III	Dư nợ cho vay theo các chương trình tín dụng (nếu có)				
1	Cho vay nông nghiệp, nông thôn	71.838	72.125	2,61%	3,02%
2	Cho vay xuất khẩu	1.612	1.683	7,97%	12,73%
3	Cho vay hỗ trợ DN nhỏ và vừa	13.772	13.918	7,10%	8,24%
4	Cho vay công nghiệp hỗ trợ				
5	Cho vay DN ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch	200	204	4,17%	6,25%

Ghi chú: Số liệu đã bao gồm cả số liệu của Ngân hàng Phát triển (Huy động vốn 0 tỷ đồng, dư nợ 260 tỷ đồng, nợ xấu 0 tỷ đồng)

Người lập biểu

Phạm Thanh Lan

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lại Văn Bé Chín